

**CÔNG TY TNHH TÂM SEN VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÂM SEN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109376603

**3. Ngày thành lập:** 15/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 78, Hẻm 26/23, Ngõ 120 Yên Lãng, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                  | 1030     |
| 2.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                 | 1071     |
| 3.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                         | 1075     |
| 4.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                | 1079     |
| 5.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                       | 1104     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                  | 4610     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                            | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                              | 4633     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ dược phẩm)                                                                                         | 4649     |
| 10. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                  | 4690     |
| 11. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4723     |
| 12. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                      | 4761     |
| 13. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                         | 5610     |
| 14. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường) | 5621     |
| 15. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                          | 5629     |
| 16. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                       | 5630     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299        |
| 19. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8551        |
| 20. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559(Chính) |
| 21. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>+ Tư vấn du học;                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8560        |
| 22. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>(Trừ câu lạc bộ bắn súng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9312        |
| 23. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9329        |
| 24. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9610        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9639        |

**6. Vốn điều lệ:** 450.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                             | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI LÊ MINH NGỌC  | Số 78 hẻm 26/23 ngõ Thái Thịnh 2, đường Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 150.000.000           | 33,330    | 012099581                                                                                                                                         |         |
| 2   | HỒ THỊ HẬU        | Khu phố 1, Phường 1, Thị xã Quảng Trị, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam                                                  | 150.000.000           | 33,330    | 197319712                                                                                                                                         |         |
| 3   | TRẦN THỊ THỦY TÂM | Đội CT 7 Công ty xây lắp điện 1 Tổ 5, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | 150.000.000           | 33,330    | 008185000458                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ THỦY TÂM

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/02/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 008185000458

Ngày cấp: 09/03/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội CT 7 Công ty xây lắp điện 1 Tổ 5, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Đội CT 7 Công ty xây lắp điện 1 Tổ 5, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội